

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 4 tháng 8 năm 2026

Số: 2684/QĐ-ĐHNH

QUYẾT ĐỊNH

Về mức thu học phí và các loại giá dịch vụ năm học 2026 - 2027 cho các hệ đào tạo tại Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG TP. HCM

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Công văn số 4294/BGDĐT-KHTC ngày 08 tháng 07 năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thực hiện chính sách học phí, chính sách hỗ trợ người học và các khoản thu trong lĩnh vực GDĐT năm học 2026-2027

Căn cứ Quyết định số 1114/QĐ-NHNN ngày 14/6/2023 về việc giao quyền tự chủ tài chính cho Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM;

Căn cứ Quy chế chi tiêu nội bộ Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM ban hành ngày 12 tháng 02 năm 2026;

Căn cứ kế hoạch hằng năm về xây dựng mức thu học phí, phí dịch vụ Năm học 2026-2027;

Căn cứ vào tình hình thực tế triển khai công tác tài chính của Trường và nhu cầu đảm bảo nguồn thu nhằm nâng cao chất lượng đào tạo;

Căn cứ đề xuất từ các Phòng, Khoa, Viện, Trung tâm.

Căn cứ Biên bản về việc xây dựng mức phí, học phí năm học 2026-2027 ngày 17 tháng 7 năm 2026;

Căn cứ Tờ trình số 20/TTr-TCKT - ĐHNH ngày 04 tháng 8 năm 2026 của Trưởng phòng Tài chính - Kế toán về việc đề xuất mức thu học phí và các loại giá dịch vụ đào tạo năm học 2026 - 2027.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành mức thu học phí, giá dịch vụ đối với các hệ đào tạo năm học 2025-2026 (theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Người học có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ học phí trước khi bắt đầu học kỳ theo quy định. Các trường hợp còn nợ học phí các năm học trước, Trường sẽ tính theo mức thu của năm học 2026 - 2027 trừ các trường hợp học phí điều chỉnh giảm. Các trường hợp không hoàn thành nghĩa vụ học phí Trường cấm thi, không công nhận kết quả

học tập, không cấp các loại giấy chứng nhận..., Việc điều chỉnh các khoản học phí, giá dịch vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt chuyển sang cơ chế hoạt động tự chủ sẽ được thông báo tới người học.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực từ ngày 04/8/2026.

Điều 4. Trưởng phòng Quản lý Đào tạo, Trưởng khoa Sau đại học, Trưởng phòng Tài chính Kế toán, Giám đốc trung tâm thông tin Thư viện, Trưởng các đơn vị chức năng có liên quan và người học chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VP, P.TCKT

HIỆU TRƯỞNG 

Nguyễn Đức Trung

PHỤ LỤC: MỨC THU HỌC PHÍ VÀ CÁC LOẠI GIÁ DỊCH VỤ NĂM HỌC 2026 - 2027

(Ban hành kèm theo quyết định số 384/QĐ-ĐHNH ngày 4 tháng 8 năm 2026)

I. MỨC THU HỌC PHÍ NĂM HỌC 2026 - 2027

1. Hệ đại học

TT	HỆ/CHƯƠNG TRÌNH	Học phí theo năm (đồng)	Học phí theo tín chỉ (đồng)
A	Đại học chính quy chuẩn		
Khóa 35 (quá hạn theo chương trình đào tạo)			
1	Ngành Tài chính ngân hàng	19.600.000	552.000
2	Ngành Kế toán	19.600.000	552.000
3	Ngành Quản trị kinh doanh	19.600.000	552.000
4	Ngành Kinh tế quốc tế	20.800.000	585.000
5	Ngành Hệ thống thông tin quản lý	19.600.000	552.000
6	Ngành Luật kinh tế	19.600.000	552.000
7	Ngành Ngôn ngữ Anh	20.800.000	565.000
Khóa 36 (quá hạn theo chương trình đào tạo)			
1	Ngành Tài chính ngân hàng	19.600.000	536.000
2	Ngành Kế toán	19.600.000	568.000
3	Ngành Quản trị kinh doanh	19.600.000	568.000
4	Ngành Kinh tế quốc tế	20.800.000	616.000
5	Ngành Hệ thống thông tin quản lý	19.600.000	580.000
6	Ngành Luật kinh tế	19.600.000	536.000
7	Ngành Ngôn ngữ Anh	20.800.000	562.000
Khóa 37 (quá hạn theo chương trình đào tạo)			
1	Ngành Tài chính ngân hàng	25.900.000	756.000
2	Ngành Kế toán	25.900.000	750.000
3	Ngành Quản trị kinh doanh	25.900.000	750.000

4	Ngành Kinh tế quốc tế	25.900.000	767.000
5	Ngành Hệ thống thông tin quản lý	25.900.000	767.000
6	Ngành Luật kinh tế	25.900.000	767.000
7	Ngành Ngôn ngữ Anh	25.900.000	750.000
Khóa 38 (quá hạn theo chương trình đào tạo)			
1	Ngành Tài chính ngân hàng	25.900.000	756.000
2	Ngành Kế toán	25.900.000	750.000
3	Ngành Quản trị kinh doanh	25.900.000	750.000
4	Ngành Kinh tế quốc tế	25.900.000	767.000
5	Ngành Hệ thống thông tin quản lý	25.900.000	767.000
6	Ngành Luật kinh tế	25.900.000	767.000
7	Ngành Ngôn ngữ Anh	25.900.000	750.000
Khóa 39			
1	Ngành Tài chính ngân hàng	25.600.000	747.000
2	Ngành Kế toán	25.600.000	742.000
3	Ngành Quản trị kinh doanh	25.600.000	742.000
4	Ngành Kinh tế quốc tế	25.600.000	758.000
5	Ngành Hệ thống thông tin quản lý	25.600.000	758.000
6	Ngành Luật kinh tế	25.600.000	758.000
7	Ngành Ngôn ngữ Anh	25.600.000	742.000
Khóa 40			
1	Ngành Tài chính ngân hàng	25.600.000	747.000
2	Ngành Kế toán	25.600.000	742.000
3	Ngành Quản trị kinh doanh	25.600.000	742.000

4	Ngành Kinh tế quốc tế	25.600.000	758.000
5	Ngành Hệ thống thông tin quản lý	25.600.000	742.000
6	Ngành Luật kinh tế	25.600.000	764.000
7	Ngành Ngôn ngữ Anh	25.600.000	742.000
8	Ngành Công nghệ tài chính	25.600.000	747.000
9	Ngành Khoa học dữ liệu	25.600.000	742.000
10	Ngành Kinh doanh quốc tế	25.600.000	758.000
11	Ngành Marketing	25.600.000	742.000
12	Ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	25.600.000	742.000
Khóa 41			
1	Ngành Tài chính ngân hàng	25.600.000	752.000
2	Ngành Kế toán	25.600.000	742.000
3	Ngành Quản trị kinh doanh	25.600.000	742.000
4	Ngành Kinh tế quốc tế	25.600.000	758.000
5	Ngành Hệ thống thông tin quản lý	25.600.000	742.000
6	Ngành Luật kinh tế	25.600.000	764.000
7	Ngành Ngôn ngữ Anh	25.600.000	742.000
8	Ngành Công nghệ tài chính	25.600.000	747.000
9	Ngành Khoa học dữ liệu	25.600.000	742.000
10	Ngành Kinh doanh quốc tế	25.600.000	758.000
11	Ngành Luật	25.600.000	764.000
12	Ngành Marketing	25.600.000	742.000
13	Ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	25.600.000	742.000
14	Ngành Kiểm toán	25.600.000	742.000

15	Ngành Trí tuệ nhân tạo	25.600.000	742.000
16	Ngành Thương mại điện tử	25.600.000	742.000
Khóa 42			
1	Ngành Tài chính ngân hàng	25.900.000	756.000
2	Ngành Kế toán	25.900.000	761.000
3	Ngành Quản trị kinh doanh	25.900.000	761.000
4	Ngành Kinh tế quốc tế	25.900.000	761.000
5	Ngành Hệ thống thông tin quản lý	25.900.000	761.000
6	Ngành Luật kinh tế	25.900.000	750.000
7	Ngành Ngôn ngữ Anh	25.900.000	750.000
8	Ngành Công nghệ tài chính	25.900.000	756.000
9	Ngành Khoa học dữ liệu	25.900.000	750.000
10	Ngành Kinh doanh quốc tế	25.900.000	756.000
11	Ngành Luật	25.900.000	750.000
12	Ngành Marketing	25.900.000	761.000
13	Ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	25.900.000	761.000
14	Ngành Kiểm toán	25.900.000	761.000
15	Ngành Trí tuệ nhân tạo	25.900.000	761.000
16	Ngành Thương mại điện tử	25.900.000	761.000
17	Ngành Bảo hiểm (mới)	25.900.000	750.000
18	Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc (Mới)	28.800.000	834.000
19	Ngành Quản trị khách sạn (Mới)	25.900.000	761.000
20	Ngành Công nghệ thông tin (Mới)	29.800.000	749.000
Đóng học phí một lần trọn khóa theo chương trình đào tạo		Theo mức học phí toàn khóa tại thời điểm đóng và được cố định suốt khóa học. (Học phí không hoàn trả, ngoại trừ trường hợp	

		<i>khẩn cấp theo quy định của pháp luật hoặc theo quyết định của Hiệu trưởng).</i>	
B	Đại học chính quy chương trình TABP (CLC)	Học phí theo năm chưa bao gồm học phí học phần GDTC, ANQP (đồng)	Học phí theo tín chỉ (đồng)
Các khóa tuyển sinh từ năm học 2018-2019 trở về trước			
Khóa 6 (quá hạn theo chương trình đào tạo)			
1	Ngành Tài chính ngân hàng	39.100.000	1.203.000
2	Ngành Kế toán	39.100.000	1.203.000
3	Ngành Quản trị kinh doanh	39.100.000	1.203.000
Các khóa tuyển sinh từ năm học 2019-2020 đến năm học 2025 - 2026			
Khóa 7 (quá hạn theo chương trình đào tạo)			
1	Ngành Tài chính ngân hàng	40.950.000	1.260.000
2	Ngành Kế toán	40.950.000	1.260.000
3	Ngành Quản trị kinh doanh	40.950.000	1.260.000
Khóa 8 (quá hạn theo chương trình đào tạo)			
1	Ngành Tài chính ngân hàng	40.950.000	1.331.000
2	Ngành Kế toán	40.950.000	1.331.000
3	Ngành Quản trị kinh doanh	40.950.000	1.331.000
Khóa 9 (quá hạn theo chương trình đào tạo)			
1	Ngành Tài chính ngân hàng	41.250.000	1.341.000
2	Ngành Kế toán	41.250.000	1.341.000
3	Ngành Quản trị kinh doanh	41.250.000	1.341.000
Khóa 10 (quá hạn theo chương trình đào tạo)			
1	Ngành Tài chính ngân hàng	41.250.000	1.341.000
2	Ngành Kế toán	41.250.000	1.341.000

3	Ngành Quản trị kinh doanh	41.250.000	1.341.000
Khóa 11			
1	Ngành Tài chính ngân hàng	40.950.000	1.331.000
2	Ngành Kế toán	40.950.000	1.331.000
3	Ngành Quản trị kinh doanh	40.950.000	1.331.000
Khóa 12			
1	Ngành Tài chính ngân hàng	40.950.000	1.320.000
2	Ngành Kế toán	40.950.000	1.331.000
3	Ngành Quản trị kinh doanh	40.950.000	1.331.000
4	Ngành Kinh tế quốc tế	40.950.000	1.342.000
5	Ngành Hệ thống thông tin quản lý	40.950.000	1.310.000
6	Ngành Ngôn ngữ Anh (CT Đặc biệt)	40.950.000	1.310.000
Khóa 13			
1	Ngành Tài chính ngân hàng	40.950.000	1.320.000
2	Ngành Kế toán	40.950.000	1.331.000
3	Ngành Quản trị kinh doanh	40.950.000	1.331.000
4	Ngành Kinh tế quốc tế	40.950.000	1.342.000
5	Ngành Hệ thống thông tin quản lý	40.950.000	1.310.000
6	Ngành Luật kinh tế	40.950.000	1.320.000
7	Ngành Ngôn ngữ Anh (CT Đặc biệt)	40.950.000	1.310.000
Khóa 14			
1	Ngành Tài chính ngân hàng	41.250.000	1.341.000
2	Ngành Kế toán	41.250.000	1.352.000
3	Ngành Quản trị kinh doanh	41.250.000	1.320.000

4	Ngành Kinh tế quốc tế	41.250.000	1.330.000
5	Ngành Hệ thống thông tin quản lý	41.250.000	1.330.000
6	Ngành Luật kinh tế	41.250.000	1.330.000
7	Ngành Kinh doanh quốc tế (mới)	41.250.000	1.320.000
8	Ngành Thương mại điện tử (mới)	41.250.000	1.330.000
9	Ngành Ngôn ngữ Anh (CT Đặc biệt)	41.250.000	1.320.000
Đóng học phí một lần trọn khóa theo chương trình đào tạo		Theo mức học phí toàn khóa tại thời điểm đóng và được cố định suốt khóa học. (Học phí không hoàn trả, ngoại trừ trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật hoặc theo quyết định của Hiệu trưởng).	
C	Đại học chính quy chương trình lớp học tinh hoa (Elite class)	Học phí theo năm chưa bao gồm học phí học phần GDTC, ANQP (đồng)	Học phí theo tín chỉ (đồng)
1	Ngành Tài chính ngân hàng (Khóa 1)	54.600.000	1.761.000
2	Ngành Tài chính ngân hàng (Khóa 2)	54.600.000	1.775.000
Đóng học phí một lần trọn khóa theo chương trình đào tạo		Theo mức học phí toàn khóa tại thời điểm đóng và được cố định suốt khóa học. (Học phí không hoàn trả, ngoại trừ trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật hoặc theo quyết định của Hiệu trưởng).	
D	Học phí học phần GDTC, ANQP	Mức thu theo tín chỉ (đồng/tín chỉ)	
	Áp dụng tất cả các hệ ngoại trừ Đại học chính quy chuẩn	750.000	
E	Đại học vừa làm vừa học	Học phí theo năm (đồng)	Học phí theo tín chỉ (đồng)
Khóa 47 (quá hạn theo chương trình đào tạo)			
1	Ngành Tài chính ngân hàng	27.200.000	1.052.000
2	Ngành Kế toán	27.200.000	1.044.000
Khóa 48			
1	Ngành Tài chính ngân hàng	25.600.000	990.000
Khóa 49			

1	Ngành Tài chính ngân hàng	26.600.000	1.029.000
2	Ngành Kế toán	26.600.000	1.021.000
3	Ngành Quản trị kinh doanh	26.600.000	1.021.000
4	Ngành Kinh tế quốc tế	26.600.000	1.046.000
Khóa 50			
1	Ngành Tài chính ngân hàng	26.600.000	1.029.000
2	Ngành Kế toán	26.600.000	1.021.000
3	Ngành Quản trị kinh doanh	26.600.000	1.021.000
4	Ngành Kinh tế quốc tế	26.600.000	1.046.000
Khóa 51			
1	Ngành Tài chính ngân hàng	26.600.000	1.029.000
2	Ngành Kế toán	26.600.000	1.021.000
3	Ngành Quản trị kinh doanh	26.600.000	1.021.000
4	Ngành Kinh tế quốc tế	26.600.000	1.046.000
Khóa 52			
1	Ngành Tài chính ngân hàng	27.200.000	1.052.000
2	Ngành Kế toán	27.200.000	1.044.000
3	Ngành Quản trị kinh doanh	27.200.000	1.044.000
4	Ngành Kinh tế quốc tế	27.200.000	1.070.000
Đóng học phí một lần trọn khóa theo chương trình đào tạo		Theo mức học phí toàn khóa tại thời điểm đóng và được cố định suốt khóa học. (Học phí không hoàn trả, ngoại trừ trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật hoặc theo quyết định của Hiệu trưởng).	
F	Đại học văn bằng 2 vừa làm vừa học	Học phí theo năm (đồng)	Học phí theo tín chỉ (đồng)
1	Ngành Ngôn ngữ Anh		
	Khóa B2K16 (quá hạn theo chương trình đào tạo)	25.600.000	841.000

	Khóa B2K17 (quá hạn theo chương trình đào tạo)	27.200.000	894.000
	Khóa B2K18 (quá hạn theo chương trình đào tạo)	27.200.000	894.000
	Khóa B2K19 (quá hạn theo chương trình đào tạo)	27.200.000	882.000
	Khóa B2K20	26.600.000	899.000
	Khóa B2K21	26.600.000	899.000
	Khóa B2K22	27.200.000	870.000
2	Ngành Luật kinh tế		
	Khóa B2K17 (quá hạn theo chương trình đào tạo)	27.200.000	906.000
	Khóa B2K18 (quá hạn theo chương trình đào tạo)	27.200.000	906.000
	Khóa B2K19 (quá hạn theo chương trình đào tạo)	27.200.000	836.000
	Khóa B2K20	26.600.000	851.000
	Khóa B2K21	26.600.000	851.000
	Khóa B2K22	27.200.000	870.000
Đóng học phí một lần trọn khóa theo chương trình đào tạo		Theo mức học phí toàn khóa tại thời điểm đóng và được cố định suốt khóa học. (Học phí không hoàn trả, ngoại trừ trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật hoặc theo quyết định của Hiệu trưởng).	
G	Hệ từ xa	Mức thu theo tín chỉ (đồng/tín chỉ)	
1	Học phí lớp ĐTTX các ngành	250.000	
Đóng học phí một lần trọn khóa theo chương trình đào tạo		Theo mức học phí toàn khóa tại thời điểm đóng và được cố định suốt khóa học. (Học phí không hoàn trả, ngoại trừ trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật hoặc theo quyết định của Hiệu trưởng).	

2. Chương trình đào tạo chứng chỉ giáo dục đại học

- Trí tuệ nhân tạo (AI): Thu theo đơn giá tín chỉ của ngành tương ứng tại năm tuyển sinh (giảm 30% học phí đối với sinh viên HUB).

- Công nghệ tài chính (Fintech): Thu theo đơn giá tín chỉ của ngành tương ứng tại năm tuyển sinh (giảm 30% học phí đối với sinh viên HUB).

3. Học trước một số học phần thuộc chương trình thạc sĩ:

TT	Nội dung	Mức thu	Ghi chú
1	Thu theo tín chỉ	1.000.000đ/tín chỉ	(giảm 30% học phí đối với sinh viên HUB)

4. Đào tạo thạc sĩ

TT	Nội dung	Mức thu	Mức thu theo tín chỉ (đồng/tín chỉ)
1	Học phí các lớp trong giờ theo kế hoạch:		
1.1	1. Các khóa CH24, LKT3, QTKD8 trở về trước	24.216.000đ/năm/học viên	
1.2	Khóa CH25, LKT4, QTKD9, KT, HTTTQL, KTQT, NNA trở về sau	30.000.000đ/năm/học viên	1.000.000
2	Học phí các lớp theo nhu cầu ngoài giờ	30.000.000đ/năm/học viên	1.000.000
3	Học phí lớp Business Class	110.000.000đ/năm/học viên	
4	Học phí gia hạn thời gian đào tạo thạc sĩ	Gia hạn lần 1: 10.000.000đ Gia hạn lần 2: 15.000.000đ	
Đóng học phí một lần trọn khóa theo chương trình đào tạo		Theo mức học phí toàn khóa tại thời điểm đóng và được cố định suốt khóa học. (Học phí không hoàn trả, ngoại trừ trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật hoặc theo quyết định của Hiệu trưởng).	

5. Đào tạo tiến sĩ

TT	Nội dung	Mức thu	Mức thu theo kỳ (đồng/kỳ)
1	Khóa tuyển sinh từ K26 TCNH, K2 QTKD trở về trước	45.900.000đ/năm/NCS	22.950.000
2	Khóa tuyển sinh từ Khóa 27 ngành TCNH, Khóa 3 ngành QTKD, LKT khóa 1 trở đi	52.780.000đ/năm/NCS	26.390.000
3	Học phí gia hạn thời gian đào tạo tiến sĩ	- Từ K26 TCNH, K2 QTKD trở về trước 45.900.000đ/năm/NCS	22.950.000

		- Khóa 27, 28 TCNH, Khóa 3, 4 QTKD: 52.780.000đ/năm/NCS	26.390.000
Đóng học phí một lần trọn khóa theo chương trình đào tạo		Theo mức học phí toàn khóa tại thời điểm đóng và được cố định suốt khóa học. (Học phí không hoàn trả, ngoại trừ trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật hoặc theo quyết định của Hiệu trưởng).	

6. Học phí lớp bổ túc kiến thức cao học cho nghiên cứu sinh:

TT	Nội dung	Mức thu
1	Học phí lớp bổ túc kiến thức cao học cho nghiên cứu sinh	1.000.000đ/tín chỉ

7. Học phí của các lớp học theo nhu cầu:

TT	Nội dung	Mức thu
1	Học phí các học phần theo nhu cầu hệ Đại học chính quy chuẩn	Mức thu = (số tín chỉ x đơn giá tín chỉ của ngành tương ứng) + Chi phí thực tế các phát sinh khác theo nhu cầu học
2	Học phí các học phần theo nhu cầu hệ Đại học chính quy CTĐT Tiếng Anh bán phần, CTDB	Mức thu = (số tín chỉ x đơn giá tín chỉ của ngành tương ứng) + Chi phí thực tế các phát sinh khác theo nhu cầu học

8. Học phí lớp nhỏ (dưới sĩ số tối thiểu):

TT	Nội dung	Mức thu
1	Học phí lớp nhỏ theo nhu cầu người học (dưới sĩ số tối thiểu):	
1.1	Hệ chính quy chuẩn	27.800.000đ/lớp
1.2	Hệ Chất lượng cao	36.600.000đ/lớp
Học phí của sinh viên lớp nhỏ bằng học phí lớp nhỏ chia cho số sinh viên đăng ký và tối thiểu bằng mức học phí đang áp dụng cho sinh viên theo từng CTĐT của từng hệ.		

9. Học phí quá hạn thời gian đào tạo quy định của chương trình đào tạo các hệ đào tạo (Không bao gồm đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ)

a. Sinh viên học quá thời hạn quy định của chương trình đào tạo (đối với các học phần đăng ký tích lũy trong chương trình đào tạo)	Mức thu học phí tính theo niên chế năm học hiện tại của từng ngành, chương trình đào tạo	Tính theo số tín chỉ đăng ký học phần nhân với Học phí tín chỉ áp dụng từ thời điểm quá hạn được xác định lại cho từng khóa tương ứng
b. Nợ các văn bằng chứng chỉ (tín học, anh văn...)	Mức đóng quá hạn từng lần (tương đương 5 tháng) = 50% mức trần học phí áp dụng theo năm học hiện	

		hành tại thời điểm quá hạn.
c. Trường hợp người học quá hạn mục cả mục a và b		Mức đóng cho từng loại như mục a và b

II. MỨC THU GIÁ DỊCH VỤ TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2026-2027

1. Giá dịch vụ đào tạo chung và học phí/dịch vụ quá hạn

TT	Nội dung	Mức thu
1	Đào tạo đại học:	
1.1	Phúc khảo bài thi hết môn	50.000đ/bài
1.2	Tuyển sinh các hệ	Theo quy định của Nhà nước hoặc Thông báo của Nhà trường
2	Đào tạo thạc sĩ:	
2.1	Quá hạn: Bảo vệ lại luận văn	7.700.000đ/lần
2.2	Quá hạn: Bảo vệ lại đề cương chi tiết	700.000đ/lần
3	Đào tạo tiến sĩ:	
3.1	Đánh giá tiểu luận tổng quan và đề cương chi tiết (bảo vệ trễ hạn/bảo vệ lại)	3.300.000đ/lần
3.2	Bảo vệ 03 chuyên đề (bảo vệ trễ hạn/bảo vệ lại)	2.050.000đ/chuyên đề
3.3	Bảo vệ cấp bộ môn, cấp Trường (bảo vệ trễ hạn/bảo vệ lại)	15.400.000đ/lần
3.4	Phản biện kín trễ hạn	3.080.000đ/ lượt/phản biện
3.5	Phản biện kín yêu cầu xem lại	1.200.000đ/ lượt/phản biện

2. Giá dịch vụ học vụ, hành chính các hệ đào tạo

2.1. Hệ Đại học:

TT	Nội dung	Mức thu
A	Đối với sinh viên đang học tập tại Trường	
1	Xét chuyển CTĐT từ ĐHCQ chuẩn, Quốc tế sang ĐHCQ CT CLC	1.000.000đ/1 sinh viên
2	Bảng điểm học kỳ, cả năm học	10.000đ/1 bản
3	Bảng điểm tích lũy học phần, toàn khóa	20.000đ/1 bản

4	Giấy xác nhận sinh viên, giấy tờ học vụ (hệ VLVH)	10.000đ/1 bản
5	Giấy xác nhận điểm tuyển sinh	20.000đ/1 lần đăng ký
6	Giấy xác nhận hoàn thành CTĐT	20.000đ/1 bản
7	Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời	20.000đ/1 bản
8	Cấp phát bằng tốt nghiệp	300.000đ
B	Đối với sinh viên đã tốt nghiệp	
9	Bảng photo đề cương môn học, CTĐT (1 môn học/ Tiếng Việt)	50.000đ/1 lần đăng ký
10	Trích lục bảng điểm toàn khóa	50.000đ/1 bản; 60.000đ/2 bản
11	Thư giải thích hệ thống đào tạo & điểm số (Tiếng Việt + Tiếng Anh)	100.000đ/1 bản
12	Xác nhận hồ sơ giấy tờ học vụ theo nhu cầu người học	100.000đ/1 bản
13	Niêm phong hồ sơ du học, định cư, v.v...	50.000đ/1 bì thư
14	Bản sao bằng tốt nghiệp	200.000đ/5 bản
15	Phụ lục văn bằng	50.000đ/1 bản
16	Tham dự lễ tốt nghiệp	110.000đ

2.2. Hệ Sau Đại học:

TT	Nội dung	Mức thu
1	Xét tuyển trình độ Thạc sĩ	770.000đ
2	Xét tuyển trình độ Tiến sĩ	1.100.000đ
3	Phức khảo kết quả xét tuyển trình độ thạc sĩ	1.100.000đ
4	Phức khảo kết quả xét tuyển trình độ tiến sĩ	1.650.000đ
5	Tổ chức hội đồng bảo vệ luận văn thạc sĩ	550.000đ
6	Tổ chức hội đồng bảo vệ luận án cấp bộ môn/Trường	1.100.000đ
7	Đọc thẩm định lại luận văn, đề án sau bảo vệ thạc sĩ theo kết luận của Hội đồng bảo vệ luận văn/ đề án tốt nghiệp (1 luận văn/ đề án/1 lượt) (Tiếng Việt)	550.000đ
8	Đọc thẩm định lại luận văn, đề án sau bảo vệ thạc sĩ (1 luận văn/ đề án/1 lượt) (Tiếng Anh)	825.000đ

9	Đọc thẩm định lại Luận án Tiến sĩ sau khi bảo vệ theo Nghị quyết của Hội đồng đánh giá luận án cấp trường, cấp bộ môn (1 luận án/1 lượt) (Tiếng Việt)	1.650.000đ
10	Đọc thẩm định lại Luận án Tiến sĩ sau khi bảo vệ theo Nghị quyết của Hội đồng đánh giá luận án cấp trường, cấp bộ môn (1 luận án/1 lượt) (Tiếng Anh)	2.200.000đ
11	Đọc thẩm định lại Luận án Tiến sĩ chỉnh sửa sau phản biện kín (1 luận án/1 lượt) (Tiếng Việt)	1.650.000đ
12	Đọc thẩm định lại Luận án Tiến sĩ chỉnh sửa sau phản biện kín (1 luận án/1 lượt) (Tiếng Anh)	2.200.000đ
13	Sao lục bằng tốt nghiệp thạc sĩ (1 bản)	55.000đ
14	Sao lục bằng tốt nghiệp tiến sĩ (1 bản)	110.000đ
15	Sao lục chứng chỉ bổ sung kiến thức thạc sĩ và tiến sĩ	110.000đ
16	Bảng điểm đầu tiên (Tiếng Việt)	55.000đ
17	Bảng điểm thứ 2 trở đi (trong cùng 1 lần đăng ký) (Tiếng Việt)	22.000đ
18	Bảng điểm (Tiếng Anh)	110.000đ
19	Bảng điểm học kỳ/ tích lũy/ cả năm chương trình cao học (Tiếng Anh)	110.000đ
20	Bảng điểm học kỳ/ tích lũy/ cả năm chương trình cao học (Tiếng Việt)	22.000đ
21	Bảng điểm các học phần, tiểu luận tổng quan, chuyên đề chương trình tiến sĩ	55.000đ
22	Bảng điểm bổ sung kiến thức của học viên cao học và nghiên cứu sinh	55.000đ
23	Cấp phát bằng tốt nghiệp thạc sĩ	550.000đ
24	Cấp phát bằng tốt nghiệp Tiến sĩ	660.000đ
25	Tham dự lễ tốt nghiệp	110.000đ
26	Hồ sơ nhập học	55.000đ
27	Phụ lục văn bằng thạc sĩ	150.000đ
28	Phụ lục văn bằng tiến sĩ	200.000đ
29	Giấy xác nhận hoàn thành chương trình CTĐT/ đang học cao học và nghiên cứu sinh (Tiếng Việt):	55.000đ

30	Giấy xác nhận hoàn thành chương trình CTĐT/ đang học cao học và nghiên cứu sinh (Tiếng Anh)	110.000đ
31	Giấy giới thiệu đi xin số liệu làm luận án, luận văn	55.000đ
32	Ký xác nhận, niêm phong hồ sơ gửi đi cho các tổ chức	110.000đ

3. Mức thu tại Trung tâm Đào tạo từ xa và Tư vấn chuyển giao công nghệ

TT	Nội dung	Mức thu
1	Đào tạo kỹ năng mềm cho sinh viên Viện Đào tạo quốc tế	420.000đ/tín chỉ
2	Đào tạo kỹ năng mềm cho tân sinh viên và các lớp đào tạo nghiệp vụ, kỹ năng khác mà đối tượng chiêu sinh chủ yếu là sinh viên HUB	450.000đ/tín chỉ
3	Đào tạo Kỹ năng ứng dụng AI cho sinh viên HUB (<i>Áp dụng đến khóa tuyển sinh 2025 – 2026</i>)	450.000đ/tín chỉ
4	Bổ sung kiến thức cho thí sinh dự thi cao học (Học trực tiếp hoặc học qua lớp kết hợp chương trình đào tạo tinh hoa)	420.000đ/tín chỉ
5	Đào tạo nghiệp vụ cho cá nhân học trên nền tảng đào tạo trực tuyến hoặc qua lớp kết hợp chương trình đào tạo tinh hoa	450.000đ/tín chỉ
6	Đào tạo kỹ năng, nghiệp vụ chuyên môn cho các cá nhân (đối tượng chiêu sinh chủ yếu không phải là sinh viên đại học của HUB)	Không quy định, đảm bảo nguyên tắc lấy thu bù chi
7	Đào tạo kỹ năng, nghiệp vụ chuyên môn và cung ứng dịch vụ tư vấn, chuyển giao công nghệ cho các tổ chức	Không quy định, đảm bảo nguyên tắc lấy thu bù chi
8	Xét tuyển đại học đào tạo từ xa	200.000đ/hồ sơ
9	Xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ	200.000đ/môn
10	Giá dịch vụ các khoản thu học vụ khác	Theo quy chế CTNB, tương tự mức áp dụng cho sinh viên chính quy chuẩn

4. Giá dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn và đánh giá năng lực

4.1. Giá dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn

TT	Nội dung	Mức thu
1	Tiếng Anh đạt trình độ tương đương A2	3.500.000đ

2	Tiếng Anh đạt trình độ tương đương bậc 3/6 theo KNLNN 6 bậc	3.500.000đ
3	Tiếng Anh Bậc 3/6 theo KNLNN 6 bậc - 1 cấp độ (HUB)	4.000.000đ
4	Tiếng Anh Bậc 3/6 theo KNLNN 6 bậc - 2 cấp độ (HUB)	8.000.000đ
5	Tiếng Anh Bậc 3/6 theo KNLNN 6 bậc (dành cho học sinh PTTH)	4.050.000đ
6	Tiếng Anh Bậc 3/6 theo KNLNN 6 bậc (dành cho học sinh PTTH ĐK từ trường)	3.850.000đ
7	Tiếng Anh Bậc 3/6 theo KNLNN 6 bậc - 1 cấp độ	4.500.000đ
8	Tiếng Anh Bậc 3/6 theo KNLNN 6 bậc - 2 cấp độ	9.000.000đ
9	Tiếng Anh Bậc 4/6 theo KNLNN 6 bậc - 1 cấp độ (HUB)	4.500.000đ
10	Tiếng Anh Bậc 4/6 theo KNLNN 6 bậc - 2 cấp độ (HUB)	9.000.000đ
11	Tiếng Anh Bậc 4/6 theo KNLNN 6 bậc - 1 cấp độ	5.000.000đ
12	Tiếng Anh Bậc 4/6 theo KNLNN 6 bậc - 2 cấp độ	10.000.000đ
13	Tiếng Anh Bậc 5/6 theo KNLNN 6 bậc - 1 cấp độ	5.500.000đ
14	Tiếng Anh Bậc 5/6 theo KNLNN 6 bậc - 2 cấp độ	11.000.000đ
15	Tiếng Trung (1 cấp độ)	2.500.000đ
16	Tiếng Trung (1 cấp độ - HUB)	2.250.000đ
17	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (trắc nghiệm)	300.000đ
18	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (Word)	300.000đ
19	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (Powerpoint)	300.000đ
20	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (Excel)	500.000đ
21	Ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao (Word)	500.000đ
22	Ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao (Powerpoint)	400.000đ
23	Ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao (Excel)	600.000đ
24	Đào tạo trọn gói CNTTCB (Trọn khóa - HUB)	1.250.000đ
25	Đào tạo trọn gói CNTTCB (Trọn khóa)	1.400.000đ
26	Đào tạo trọn gói CNTTNC (Trọn khóa)	1.500.000đ
27	Tiếng Anh tăng cường ĐHCQ chương trình đào tạo chất lượng cao (Tiếng Anh bán phần), Đại học CQ Chương trình đào tạo đặc biệt	Tính như học phí các học phần khác trong

		chương trình đào tạo
--	--	----------------------

4.2. Giá dịch vụ thi đánh giá năng lực

TT	Nội dung	Mức thu
1	Thi đánh giá đầu vào đại học VSAT	165.000đ
2	Kiểm tra tiếng Anh đạt trình độ tương đương A2	660.000đ
3	Kiểm tra tiếng Anh đạt trình độ tương đương bậc 3/6	880.000đ
4	Thi lấy chứng chỉ tiếng Anh Bậc 2, 3, 4, 5	2.000.000đ
5	Thi lấy chứng chỉ tiếng Anh Bậc 2, 3, 4, 5 (CBGVNV HUB)	1.800.000đ
6	Thi lấy chứng chỉ tiếng Anh Bậc 3-5 (nhóm >15 người)	1.260.000đ
7	Thi lấy chứng chỉ tiếng Anh Bậc 3-5 (nhóm 10-15)	1.600.000đ
8	Thi lấy chứng chỉ tiếng Anh Bậc 3-5 (Học sinh PTTH tự do)	1.600.000đ
9	Thi lấy chứng chỉ tiếng Anh Bậc 3-5 (Học sinh PTTH- ĐK từ trường PTTH)	1.400.000đ
10	Thi TOEIC 2 kỹ năng (Listening & Reading)	1.500.000đ
11	Thi TOEIC 2 kỹ năng (Speaking & Writing)	2.175.000đ
12	Thi TOEIC 4 kỹ năng	3.675.000đ
13	Thi IELTS	4.750.000đ
14	Thi IELTS (chăm phúc khảo)	2.268.000đ
15	Thi lấy chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	660.000đ
16	Thi lấy chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (thi lại)	330.000đ
17	Thi lấy chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao	880.000đ
18	Thi lấy chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao (thi lại)	440.000đ
19	Thi kiểm tra trình độ tiếng Anh đầu khóa (CQC)	484.000đ
20	Thi kiểm tra trình độ tiếng Anh đầu khóa (CLC)	616.000đ
21	Thi kiểm tra tin học đầu khóa	619.000đ
22	Phí xác nhận, chứng nhận, bản sao, cấp chứng chỉ CNTT	50.000đ
23	Phí cấp chứng chỉ tiếng Anh 6 bậc Khung NLNN	100.000đ
24	Bài thi MOS: Đối với sinh viên chính quy thi tại Trường Đại	850.000đ

	học Ngân hàng TP.HCM	
25	Bài thi MOS: Đối với sinh viên chính quy thi tại Văn phòng IIG Việt Nam (trường hợp không đảm bảo số lượng yêu cầu)	875.000đ
26	Bài thi MOS: Đối với thí sinh tự do thi tại Trường/thi tại Văn phòng IIG Việt Nam	940.000đ

4.3. Chính sách ưu đãi/Chiết khấu

TT		Nội dung	Mức thu
1	Ghi danh		
1.1	Ghi danh trước khai giảng 1 tuần		Giảm 25% - 30%
1.2	Ghi danh theo nhóm từ 2, 3 người		Giảm 25% - 30%
1.3	Ghi danh theo nhóm từ 5-10 người		Giảm 35% - 40%
1.4	Sinh viên HUB		Giảm 10% - 50%
1.5	Tân sinh viên		Giảm 35% - 50%
1.6	Ghi danh trọn khóa (học nhiều cấp độ)		Giảm 40% - 50%
1.7	Chính sách chi hỗ trợ cho người giới thiệu các gói thầu & hợp đồng cung cấp dịch vụ		Giảm 25% - 30%
2	Thi đánh giá năng lực:		
2.1	Từ 05-10 thí sinh		Giảm 05% - 10%
2.2	Từ 10-15 thí sinh		Giảm 10% - 20%
2.3	Từ 15-49 thí sinh		Giảm 25% - 40%
2.4	Từ 50 thí sinh trở lên		Giảm 40% - 50%
2.5	Khuyến khích nhận theo đúng thời gian quy định được giảm giá dịch vụ cấp chứng nhận, chứng chỉ		Giảm 100%

III. MỨC THU GIÁ DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC (NỘI TRÚ) NĂM HỌC 2026-2027

TT		Nội dung	Mức thu
1	Xét ở nội trú khi đăng ký		30.000đ
2	Hồ sơ và thẻ KTX khi được xét vào ở KTX		150.000đ
3	KTX A-B, phòng chuẩn 08 SV		600.000đ/tháng
4	KTX A-B, phòng chuẩn 06 SV		875.000đ/tháng
5	KTX K, phòng dịch vụ 05 SV		1.100.000đ/tháng

6	KTX A-B, phòng dịch vụ 04 SV	1.350.000đ/tháng
7	Làm lại thẻ KTX	50.000đ/thẻ
8	Lưu đồ kỳ hè, phòng chuẩn	200.000đồng
9	Lưu đồ kỳ hè, phòng dịch vụ	300.000đồng

Ghi chú: Mức Giá dịch vụ ở nội trú như trên chưa bao gồm máy lạnh dự kiến lắp đặt trong thời gian tới.

IV. DANH MỤC THU HỌC PHÍ, GIÁ DỊCH VỤ TẠI VIỆN ĐÀO TẠO QUỐC TẾ NĂM HỌC 2026-2027

1. Thu Học phí (Không bao gồm tài liệu học tập, học lại/thi lại...)

TT	Nội dung	Mức thu	Lộ trình
1	Chương trình ĐHCQ Quốc tế do Đối tác cấp bằng (Ngành QTKD liên kết ĐH Bolton)	199.000.000đ/Toàn khóa	HK1 – HK4: 30.000.000đ/sv/HK HK5 – HK6: 39.500.000đ/sv/HK
2	Chương trình ĐHCQ Quốc tế cấp song bằng (Ngành QTKD liên kết ĐH Bolton; Ngành Bảo hiểm - Tài chính - Ngân hàng liên kết Đại học Toulon)	199.000.000đ/Toàn khóa (Không bao gồm học phí các học phần GDTC, QP)	HK1 – HK6: 120.000.000đ/sv (thu theo tín chỉ: 1.428.000đ/tín chỉ đối với QTKD; 1.460.000đ/tín chỉ đối với BH-TC-NH) HK7 – HK8: 39.500.000đ/sv/HK
3	Chương trình Thạc sĩ quốc tế ngành QTKD liên kết Đại học Bolton	199.000.000đ/Toàn khóa	HK1: 70.000.000đ/HV HK2: 70.000.000đ/HV HK3: 59.000.000đ/HV
4	Chương trình Thạc sĩ quốc tế ngành QTKD liên kết Đại học Andrews	Khoảng 339.000.000 đồng (12.800 USD)/Toàn khóa (Mức học phí này sẽ được điều chỉnh theo tỷ giá thực tế tại thời điểm thông báo)	HK1: 139.000.000đ/HV HK2: 100.000.000đ/HV HK3: 100.000.000đ/HV
5	Chương trình Tiến sĩ quốc tế liên kết Đại học	Khoảng 720.000.000 đồng (21.600 GBP)/Toàn khóa 6 năm (Mức học phí này sẽ	Một năm đóng 2 đợt (60.000.000 đồng/học

	Bolton (Part-time)	<i>được điều chỉnh theo tỷ giá thực tế tại thời điểm thông báo)</i>	viên/đợt)
6	Các chương trình, dự án, hợp đồng, đề án đào tạo khác	Theo đề xuất	Thực hiện dựa trên đề xuất của Viện trưởng và được Hiệu trưởng phê duyệt

2. Chính sách ưu đãi/Chiết khấu

TT		Nội dung	Mức thu
I	Chương trình	Chương trình ĐHCQ Quốc tế do Đối tác cấp bằng	
1	Đóng phí 2 học kỳ đầu tiên (60 triệu)		Giảm 3%
2	Đóng phí 4 học kỳ đầu tiên (120 triệu)		Giảm 4%
3	Đóng toàn bộ học phí (199 triệu)		Giảm 5%
4	Đóng toàn bộ học phí Giai đoạn 2 (Dành cho sinh viên nhập học và đóng học phí từ giai đoạn 2 của Chương trình, 79 triệu)		Giảm 3%
II	Chương trình	Thạc sĩ Quốc tế	
1	Đóng phí 2 kỳ đầu tiên (Bolton: 140 triệu)		Giảm 4%
2	Đóng toàn bộ học phí (Bolton: 199 triệu)		Giảm 5%
3	Đóng học phí theo hệ miễn giảm môn học		Giảm 4%
III	Chương trình	Tiến sĩ Quốc tế	
1	Đóng học phí 2 kỳ đầu tiên		Giảm 3%
2	Đóng học phí 3 kỳ trở lên		Giảm 5%

3. Thu giá dịch vụ học vụ, hành chính

TT		Nội dung	Mức thu
1	Đối với sinh viên đang học tập tại trường		
1.1	Bảng điểm học kỳ, cả năm học		10.000đ/1 bản
1.2	Bảng điểm tích lũy học phần, toàn khóa		20.000đ/1 bản
1.3	Giấy xác nhận sinh viên, giấy tờ học vụ		10.000đ/1 bản
1.4	Giấy xác nhận hoàn thành CTĐT		20.000đ/1 bản

1.5	Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời	20.000đ/1 bản
2	Đối với sinh viên đã tốt nghiệp	
2.1	Trích lục bảng điểm toàn khóa	50.000đ/1 bản 60.000đ/2 bản
2.2	Xác nhận hồ sơ giấy tờ học vụ theo nhu cầu người học	100.000đ/1 bản
2.3	Niêm phong hồ sơ du học, định cư, v.v...	50.000đ/1 bì thư
2.4	Phụ lục văn bằng	50.000đ/1 bản
3	Đối với tân sinh viên	
3.1	Lệ phí xét tuyển đầu vào	Miễn phí
3.2	Kiểm tra trình độ tiếng Anh đầu khóa	600.000đ
3.3	Bảo hiểm y tế bắt buộc	Theo quy định
3.4	Nhập học	400.000đ
3.5	Học phí Giai đoạn 1 – 1 cấp độ của Chương trình tiếng Anh tăng cường	13.000.000đ
3.6	Học phí Khóa học Kỹ năng mềm	3.000.000đ

V. DANH MỤC THU GIÁ DỊCH VỤ KHÁC NĂM HỌC 2026-2027

1. Tạp chí Kinh tế và Ngân hàng Châu Á

TT	Nội dung	Mức thu
1	Đối với bài viết mà có ít nhất một tác giả công tác ngoài Trường	2.300.000đ/bài
2	Đối với bài viết mà tất cả các tác giả công tác tại Trường	920.000đ/bài
3	Tạp chí Kinh tế và Ngân hàng Châu Á số tiếng Việt	50.000đ/cuốn
4	Tạp chí Kinh tế và Ngân hàng Châu Á số tiếng Anh	200.000đ/cuốn

2. Các dịch vụ hành chính và hỗ trợ khác

TT	Nội dung	Mức thu
1	Sao y hồ sơ, văn bằng	2.000đ/bảng
2	Nhật ký thực tập	15.000đ/quyển
3	Làm thẻ sinh viên	100.000đ/sinh viên
4	Cấp tài khoản thư viện (Dành cho đối tượng bạn đọc bên ngoài HUB)	250.000đ/tài khoản/năm
5	Xét tuyển ngành 2	150.000đ/sinh viên

6	Hồ sơ xét tuyển hệ VHVL	500.000đ/hồ sơ
7	Mua file bài viết tạp chí	30.000đ/bài
8	Giá dịch vụ Nhập học:	
8.1	Hệ ĐHCQ	170.000đ/sinh viên
8.2	Hệ VHVL, ĐTTX	200.000đ/sinh viên
8.3	Hệ sau đại học	300.000đ/học viên
9	Giấy xác nhận sinh viên	5.000đ/sinh viên
10	Gửi bưu điện trong TP. HCM	16.500đ/1 lần
11	Gửi bưu điện các Tỉnh/ Thành	33.000đ/1 lần
12	Giá dịch vụ hồ sơ xét tuyển viên chức	500.000đ/hồ sơ
13	Giá dịch vụ xét công nhận chức danh:	
13.1	Giáo sư	8.000.000đ/ứng viên
13.2	Phó giáo sư	6.000.000đ/ứng viên